

Số: 139 /TB-THPTMD

Cẩm Phả, ngày 05 tháng 07 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện
dự toán ngân sách nhà nước quý 2 và 6 tháng năm 2023**

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ;

Căn cứ Quyết định số: 12/QĐ-SGDĐT ngày 09 tháng 01 năm 2023 Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí Ngân sách quý 2 và 6 tháng năm 2023;

Trường THPT Mông Dương thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2 và 6 tháng năm 2023 (Có kèm theo các biểu số liệu và báo cáo).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên website của trường THPT Mông Dương <https://c3mongduong.edu.vn/> và niêm yết tại bảng tin của nhà trường.

Trường THPT Mông Dương thông báo để các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- <https://c3mongduong.edu.vn/>;
- Lưu:VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dương Thị Bích Mai

Cẩm Phả, ngày 05 tháng 07 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.730	925	53%	0%
I	Số thu phí, lệ phí	1.730	925	53%	0%
1	Lệ phí	-			
2	Học phí	1.730	925	53%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.661	214	13%	349%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.661	214	13%	349%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.661	214	13%	349%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	0%	0%
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.433	2.162	34%	901%
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.433	2.162	34%	901%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.433	2.162	34%	901%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.433	2.161,7	34%	901%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Cẩm Phà, ngày 05 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Dương Thị Bích Mai

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2 NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 139/TB-THPTMD ngày 05/07/2023)

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã chương: 422

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12				118.090.000	121.738.000	2.043.595.622	3.061.891.666	2.161.685.622	3.183.629.666
Giáo dục trung học phổ thông		074			118.090.000	121.738.000	2.043.595.622	3.061.891.666	2.161.685.622	3.183.629.666
Tiền lương			6000				527.962.600	1.059.239.200	527.962.600	1.059.239.200
Lương theo ngạch, bậc			6001				527.962.600	1.059.239.200	527.962.600	1.059.239.200
Phụ cấp lương			6100				334.018.800	656.247.400	334.018.800	656.247.400
Phụ cấp chức vụ			6101				22.480.000	36.073.300	22.480.000	36.073.300
Phụ cấp khu vực			6102				43.229.200	86.467.800	43.229.200	86.467.800
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				894.000	1.788.000	894.000	1.788.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				165.581.000	367.333.200	165.581.000	367.333.200
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				447.000	894.000	447.000	894.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				101.387.600	163.691.100	101.387.600	163.691.100
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150		5.250.000	5.250.000			5.250.000	5.250.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157		5.250.000	5.250.000			5.250.000	5.250.000
Các khoản đóng góp			6300				141.122.600	279.788.200	141.122.600	279.788.200
Bảo hiểm xã hội			6301				105.090.900	208.365.100	105.090.900	208.365.100
Bảo hiểm y tế			6302				18.015.700	35.719.900	18.015.700	35.719.900
Kinh phí công đoàn			6303				12.010.800	23.796.500	12.010.800	23.796.500
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				6.005.200	11.906.700	6.005.200	11.906.700

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				23.971.022	35.718.065	23.971.022	35.718.065
Tiền điện			6501				22.791.272	34.538.315	22.791.272	34.538.315
Tiền nước			6502				1.179.750	1.179.750	1.179.750	1.179.750
Thông tin, truyền truyền, liên lạc			6600				3.090.000	4.119.001	3.090.000	4.119.001
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				90.000	178.000	90.000	178.000
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng			6605				3.000.000	3.941.001	3.000.000	3.941.001
Công tác phí			6700				19.100.000	20.480.000	19.100.000	20.480.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				2.600.000	2.680.000	2.600.000	2.680.000
Phụ cấp công tác phí			6702				7.150.000	7.650.000	7.150.000	7.650.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				7.850.000	8.650.000	7.850.000	8.650.000
Khoản công tác phí			6704				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi phí thuế muốn			6750				4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000
Thuế đào tạo lại cán bộ			6758				4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000		45.492.000	49.140.000	58.942.600	65.547.800	104.434.600	114.687.800
Chi khác			7049		45.492.000	49.140.000	58.942.600	65.547.800	104.434.600	114.687.800
Chi về công tác bảo đảm xã hội			7450		67.348.000	67.348.000			67.348.000	67.348.000
Chi khác			7499		67.348.000	67.348.000			67.348.000	67.348.000
Chi khác			7750				924.900.000	924.900.000	924.900.000	924.900.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				924.900.000	924.900.000	924.900.000	924.900.000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Chỉ cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				6.258.000	11.622.000	6.258.000	11.622.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và nhu cầu cấp iv			7854				6.258.000	11.622.000	6.258.000	11.622.000
Cộng:					118.090.000	121.738.000	2.043.595.622	3.061.891.666	2.161.685.622	3.183.629.666

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Dương Thị Bích Mai

Cẩm Phá, ngày 05 tháng 07 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.730	925	53%	0%
I	Số thu phí, lệ phí	1.730	925	53%	0%
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	1.730	925	53%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.661	626	38%	0%
I	Chi sự nghiệp.....	1.661	626	38%	0%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.661	626	38%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			
2	Chi quản lý hành chính	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	0%	0%
1	Lệ phí	-			
2	Phí	-			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.433	3.184	✓ 49%	1326%
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.433	3.184	49%	1326%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.433	3.184	49%	1326%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		0%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.433	3.183,6	49%	1326%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Cám Phà, ngày 05 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Dương Thị Bích Mai

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường THPT Mông Dương
Mã ĐVQHNS: 1061952
Mã cấp NS: 2

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 139/TB-THPTMD ngày 05/07/2023)

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương
Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã chương: 422

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12				121.738.000	121.738.000	3.061.891.666	3.061.891.666	3.183.629.666	3.183.629.666
Giáo dục trung học phổ thông		074			121.738.000	121.738.000	3.061.891.666	3.061.891.666	3.183.629.666	3.183.629.666
Tiền lương			6000				1.059.239.200	1.059.239.200	1.059.239.200	1.059.239.200
Lương theo ngạch, bậc			6001				1.059.239.200	1.059.239.200	1.059.239.200	1.059.239.200
Phụ cấp lương			6100				656.247.400	656.247.400	656.247.400	656.247.400
Phụ cấp chức vụ			6101				36.073.300	36.073.300	36.073.300	36.073.300
Phụ cấp khu vực			6102				86.467.800	86.467.800	86.467.800	86.467.800
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				1.788.000	1.788.000	1.788.000	1.788.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				367.333.200	367.333.200	367.333.200	367.333.200
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				894.000	894.000	894.000	894.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				163.691.100	163.691.100	163.691.100	163.691.100
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150		5.250.000	5.250.000			5.250.000	5.250.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157		5.250.000	5.250.000			5.250.000	5.250.000
Các khoản đóng góp			6300				279.788.200	279.788.200	279.788.200	279.788.200
Bảo hiểm xã hội			6301				208.365.100	208.365.100	208.365.100	208.365.100
Bảo hiểm y tế			6302				35.719.900	35.719.900	35.719.900	35.719.900
Kinh phí công đoàn			6303				23.796.500	23.796.500	23.796.500	23.796.500
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				11.906.700	11.906.700	11.906.700	11.906.700

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				35.718.065	35.718.065	35.718.065	35.718.065
Tiền điện			6501				34.538.315	34.538.315	34.538.315	34.538.315
Tiền nước			6502				1.179.750	1.179.750	1.179.750	1.179.750
Thông tin, truyền, liên lạc			6600				4.119.001	4.119.001	4.119.001	4.119.001
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				178.000	178.000	178.000	178.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				3.941.001	3.941.001	3.941.001	3.941.001
Công tác phí			6700				20.480.000	20.480.000	20.480.000	20.480.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
Phụ cấp công tác phí			6702				7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000
Khoản công tác phí			6704				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi phí thuê mượn			6750				4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000
Thuế đào tạo lại cán bộ			6758				4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000		49.140.000	49.140.000	65.547.800	65.547.800	114.687.800	114.687.800
Chi khác			7049		49.140.000	49.140.000	65.547.800	65.547.800	114.687.800	114.687.800
Chi về công tác bảo đảm xã hội			7450		67.348.000	67.348.000			67.348.000	67.348.000
Chi khác			7499		67.348.000	67.348.000			67.348.000	67.348.000
Chi khác			7750				924.900.000	924.900.000	924.900.000	924.900.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				924.900.000	924.900.000	924.900.000	924.900.000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				11.622.000	11.622.000	11.622.000	11.622.000
Chi thành toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và nhu cầu cấp ủy			7854				11.622.000	11.622.000	11.622.000	11.622.000
Cộng:					121.738.000	121.738.000	3.061.891.666	3.061.891.666	3.183.629.666	3.183.629.666

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2



Mẫu số 20
Ký hiệu: 01a-SDKP/D

BẢNG ĐỔI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2/Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	6.433.475.000	0	6.433.475.000	6.433.475.000	2.161.685.622	3.183.629.666	0	0	0	3.249.845.334
Cộng:			0	6.433.475.000	0	6.433.475.000	6.433.475.000	2.161.685.622	3.183.629.666	0	0	0	3.249.845.334

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 7 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thu Hiền

Người ký: Bùi Thu Hiền
Ngày ký: 07/07/2023 09:42:18
Chức danh: Trưởng phòng Kế toán
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh

Bùi Thu Hiền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Thị Thu
Ngày ký: 06/07/2023 11:38:17
Chức danh: Phó phòng Kế toán
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Đinh Thị Thu

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 06/07/2023 13:37:33
Chức danh: Phó phòng Kế toán
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Dương Thị Bích Mai

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã BVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2



Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐV

BẢNG ĐỔI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	074	6001	00000	0	0	527.962.600	1.059.239.200	527.962.600	1.059.239.200
Phụ cấp chức vụ	12	074	6101	00000	0	0	22.480.000	36.073.300	22.480.000	36.073.300
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	43.229.200	86.467.800	43.229.200	86.467.800
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	074	6107	00000	0	0	894.000	1.788.000	894.000	1.788.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	165.581.000	367.333.200	165.581.000	367.333.200
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	447.000	894.000	447.000	894.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	101.387.600	163.691.100	101.387.600	163.691.100
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	5.250.000	5.250.000	0	0	5.250.000	5.250.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	105.090.900	208.365.100	105.090.900	208.365.100
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	18.015.700	35.719.900	18.015.700	35.719.900
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	12.010.800	23.796.500	12.010.800	23.796.500
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	6.005.200	11.906.700	6.005.200	11.906.700
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	22.791.272	34.538.315	22.791.272	34.538.315
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	1.179.750	1.179.750	1.179.750	1.179.750
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	90.000	178.000	90.000	178.000
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí	12	074	6605	00000	0	0	3.000.000	3.941.001	3.000.000	3.941.001

Internet, thuê đường truyền mạng											
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	074	6701	00000	0	0	2.600.000	2.680.000	2.600.000	2.680.000	
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	7.150.000	7.650.000	7.150.000	7.650.000	
Tiền thuê phòng ngủ	12	074	6703	00000	0	0	7.850.000	8.650.000	7.850.000	8.650.000	
Khoản công tác phí	12	074	6704	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
Thuế đào tạo lại cán bộ	12	074	6758	00000	0	0	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	
Chi khác	12	074	7049	00000	45.492.000	49.140.000	58.942.600	65.547.800	104.434.600	114.687.800	
Chi khác	12	074	7499	00000	67.348.000	67.348.000	0	0	67.348.000	67.348.000	
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	924.900.000	924.900.000	924.900.000	924.900.000	
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	074	7854	00000	0	0	6.258.000	11.622.000	6.258.000	11.622.000	
				Cộng:	118.090.000	121.738.000	2.043.595.622	3.061.891.666	2.161.685.622	3.183.629.666	

Ghi chú: KBNN ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thu Hiền

Bùi Thu Hiền

Người ký: Bùi Thu Hiền
Ngày ký: 06/07/2023 09:42:18
Chức vụ: Trưởng Phòng Kế toán
Đơn vị: KBNN Căn cứ - Quảng Ninh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Dinh Thị Thu

Dương Thị Bích Mai

Người ký: Dinh Thị Thu
Ngày ký: 06/07/2023 14:28:17
Chức vụ: Trưởng Phòng Kế toán
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hoàng Diệu

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 06/07/2023 15:13:25
Chức vụ: Trưởng Phòng Kế toán
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hoàng Diệu